**Bảng miêu tả công việc chuyên môn thuộc các lĩnh vực hoạt động của TNV KOICA (Job Description)**

* 1. **TNV Điềudưỡng – phái cử đến Bệnh viện/ hoặc phái cử đến địa phương**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Quản lý bệnh truyền nhiễm tại địa phương** | 1) Điều dưỡng chăm sóc y tế cho các bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm |
| 2) Điều dưỡng thực hiện công tác kiểm dịch, phân loại vùng dịch/ Quản lý cách ly bệnh nhân nhiễm bệnh |
| 3) Kỹ thuật vô trùng/ khử trùng |
| 4) Quản lý giám sát vệ sinh cá nhân (Ví dụ: rửa tay, v.v…) |
| 5) Quản lý vệ sinh bệnh viên (quản lý các cơ sở, trang thiết bị của bệnh viện như phòng tắm, nhà vệ sinh…) |
| **B.Sơ cấp cứu** | 1) Chăm sóc bệnh nhân cấp cứu |
| 2) Chăm sóc bệnh nhân chấn thương |
| **C. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ nhỏ** | 1) Điều dưỡng tuyên truyền, giáo dục kế hoạch hóa gia đình/ giáo dục giới tính |
| 2) Điều dưỡng chăm sóc sức khỏe tiền sản và hậu sản |
| 3) Điều dưỡng phòng sinh |
| 4) Điều dưỡng chăm sóc trẻ sơ sinh |
| 5) Điều dưỡng đơn nguyên sơ sinh/ phòng ICU nhi |
| 6) Điều dưỡng nhi và bệnh nhân thiếu niên |
| **D. Quản lý bệnh nhân phẫu thuật** | 1) Kỹ thuật vô trùng |
| 2) Điều dưỡng phụ trách khám tiền mê/ Điều dưỡng phụ trách vô trùng, hộ trợ cho bác sĩ phẫu thuật |
| 3) Chuẩn bị, cung cấp và quản lý các thiết bị y tế khử trùng, tiệt trùng theo yêu cầu |
| 4) Điều dưỡng chăm sóc sức khỏe bệnh nhân trước và sau khi phẫu thuật |
| **E. Quảng lý hành chính trong công tác điều dưỡng** | 1) Quản lý nhân lực |
| 2) Quản lý vật tư, thiết bị y tế |
| 3) Quảng lý trại bệnh |
| **F. Lập kế hoạch giáo dục y tế** | 1) Quy trình nhận bệnh nhập trại bệnh / lập kế hoạch hướng dẫn |
| 2) Giáo dục kiến thức y tế cho bệnh nhân và người nhà của bệnh nhân |
| 3) Giáo dục chuyên môn cho cán bộ nhân viên bệnh viện |

**1-2. TNV Điềudưỡng – phái cử đến trường học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Quản lý bệnh truyền nhiễm tại địa phương** | 1) Chăm sóc y tế cho các bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm)  |
| 2) Quản lý giám sát vệ sinh cá nhân (Ví dụ: rửa tay, v.v…) |
| **B.Sơ cấp cứu** | 1) Chăm sóc bệnh nhân cấp cứu |
| 2) Chăm sóc bệnh nhân chấn thương |
| **C. Giáo dục giới tính** | 1) Tuyên truyền, giáo dục kế hoạch hóa gia đình/ giáo dục giới tính |
| 2) Quản lý các bệnh da liễu (bệnh giang mai, bệnh lậu, AIDS) |
| **D. Lập kế hoạch/ đánh giá giáo dục sức khỏe** | 1) Lập kế hoạch giáo dục sức khỏe cho học sinh (không hút thuốc, bệnh uống ván, bệnh ký sinh, bệnh ngoài da, bệnh dịch, bệnh dại, suy dinh dưỡng…) |
| 2) Lập kế hoạch giáo dục sức khỏe cho cán bộ công nhân viên |
| **E. Quản lý môi trường** | 1) Quản lý an toàn (quản lý cơ sở vật chất và bảo dưỡng) |
| 2) Vệ sinh (ký túc xá, nhà ăn, thùng chứa nước ăn, nhà vệ sinh…)  |

**2. Kiến trúc**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Thiết kế kiến trúc** | 1) Phương pháp luận trong nguyên lý thiết kế kiến trúc và quy hoạch kiến trúc |
| 2) Lập bản thiết kế bằng chương trình CAD/ SketchUp |
| **B. Cấu trúc công trình**  | 1) Nguyên tắc cơ bản và kiến thức về cấu trúc công trình |
| 2) Loại hình và đặc điểm của hệ thông cấu trúc công trình |
| **C. Xây dựng công trình** | 1) Phương pháp và đặc điểm của xây dựng công trình |
| 2) Kiến thức về quản lý quá trình xây dựng |
| **D. Mộc kiến trúc** | 1) Lý thuyết về nghề mộc và lập bản thiết kế đồ nội thất |
| 2)Thực hành thiết kế nội thất sử dụng đồ gỗ thân thiện với môi trường |
| **E. Trang thiết bị kiến trúc** | 1) Khái niệm và lý thuyết về hệ thống kiến trúc thân thiện với môi trường |
| 2) Kiến thức và thực hành về các trang thiết bị kiến trúc tiết kiệm và chống tiêu hao năng lượng |

**3. Giáo dục khoa học**

|  |
| --- |
| **Phân loại hoạt động** |
| **A. Vật lý** |
| **B. Hóa học** |
| **C. Khoa học trái đất** |
| **D. Sinh học** |

**4. Du lịch**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Công nghiệp quản lý dịch vụ du lịch** | 1) Quản lý kinh doanh các tổ chức du lịch |
| 2) Quản lý khách sạn và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống |
| **B. Phát triển du lịch** | 1) Khảo sát nhu cầu và tài nguyên du lịch |
| 2) Lập kế hoạch phát triển du lịch và thương mại hóa các gói sản phẩm du lịch |
| **C. Quy hoạch và vận hành quản lý Lễ hội (sự kiện)** | 1) Nghiên cứu về nguồn tài nguyên du lịch văn hóa địa phương |
| 2) Quy hoạch lễ hội(sự kiện) |
| 3) Vận hành, quản lý lễ hội(sự kiện) |
| **D. Giáo dục kỹ năng thực tế trong điều hành du lịch** | 1) Hướng dẫn gói du lịch |
| 2) Hướng dẫn giới thiệu các điểm du lịch |
| 3) Dịch vụ ăn uống và khách sạn |

**5. Cơ khí**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Thiết kế cơ khí** | 1) Kiến thức về thiết kế cơ khí |
| 2) Lý thuyết và thực hành CAD |
| **B. Phương pháp chế tạo cơ khí** | 1) Thực hành cắt gọt kim loại bằng phương pháp tiện |
| 2) Thực hành cắt gọt kim loại bằng phương pháp phay, bào |
| **C. Phương pháp chế tạo cơ khí** | 1) Kiến thức và thực hành máy cắt kim loại CNC  |
| 2) Kiến thức và thực hành về kỹ thuật hàn |
| **D. Vẽ cơ khí** | Vẽ cơ khí, Auto CAD |

**6. Vật lý trị liệu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Vật lý trị liệu cơ xương** | 1) Quản lý các bệnh cơ xương mãn tính  |
| 2) Vật lý trị liệu trong thể thao |
| 3) Vật lý trị liệu trong sản khoa |
| 4) Vật lý trị liệu sau phẫu thuật cơ xương |
| **B. Vật lý trị liệu hệ thần kinh** | 1) Quản lý các bệnh về hệ thần kinh ở người lớn |
| 2) Quản lý các bệnh về hệ thần kinh ở trẻ em |
| 3) Quản lý chấn thương cột sống |
| 4) Vật lý trị liệu dưới nước |
| **C. Vật lý trị liệu tim phổi** | 1) Phục hồi chức năng tim |
| 2) Quản lý bệnh về mạch máu |
| 3) Quản lý bệnh về phổi |
| **D. Vật lý trị liệu cho da** | 1) Quản lý bệnh thối loét vì nằm liệt giường, vết thương, bỏng, và tổn thương do lạnh giá |
| 2) Các bệnh về da khác(vảy nến, zona, chân thể thao, bạch sản) |
| **E. Quản lý bệnh mãn tính và khó chữa** | Béo phì, đái đường, huyết áp cao |

**7. Giáo dục mỹ thuật**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Đối tượng thụ hưởng là học sinh** | Phương pháp phát triển và tìm kiếm ý tưởng |
| Nghệ thuật sử dụng các chất liệu từ phế phẩm |
| Origami (Nghệ thuật xếp giấy) |
| Thể hiện nghệ thuật Art expression (kỹ thuật vẽ dựa trên các vật liệu khác nhau) |
| Đồ gốm |
| Trị liệu nghệ thuật |
| Nghệ thuật vẽ tranh trang trí trên tường |
| Nghệ thuật vẽ bằng phấn |
| Nghệ thuật bong bóng |
| Kỹ thuật in lụa |
| Khắc gỗ |
| Chân dung (biếm họa) |
| **B. Đối tượng thụ hưởng là giáo viên** | Biên soạn giáo trình dạy mỹ thuật |
| Phương pháp giảng dạy mỹ thuật |
| Tư vấn xây dựng chương trình giáo dục mỹ thuật |
| **C. Đối tượng thụ hưởng nói chung** | Giáo dục khởi nghiệp bằng mỹ thuật |
| Hướng dẫn làm/ sản xuất các vật dụng sinh hoạt |

**8. Chăm sóc sắc đẹp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Chăm sóc tóc** | 1) Cắt tóc (các kỹ thuật cắt đa dạng với các dụng cụ như kéo, tông đơ…) |
| 2) Uốn tóc (kỹ thuật uốn tóc bằng máy uốn nhiệt, uốn lạnh) |
| 3) Nhuộm tóc (các kỹ thuật nhuộm đa dạng bao gồm axit, độ kiềm, và chất khử màu) |
| 4) Tạo kiểu tóc(tạo mẫu tóc bao gồm việc tạo kiểu và sử dụng máy sấy, dụng cụ làm tóc, máy tạo kiểu tóc) |
| 5) Chăm sóc tóc và da đầu(chăm sóc da đầu và dưỡng tóc) |
| **B. Chăm sóc da** | 1) Chăm sóc da mặt (phân tích và quản lý các loại da) |
| 2) Chăm sóc cơ thể (quản lý da toàn cơ thể bằng các thủ thuật) |
| 3) Chăm sóc đặc biệt (quản lý bằng việc sử dụng các thiết bị) |
| 4) Xoa bóp dầu thơm (Trị liệu bằng dầu thơm và tính hiệu quả) |
| **C. Trang điểm** | 1) Phân tích khuôn mặt và trang điểm cơ bản (nhận diện da và kỹ thuật trang điểm cơ bản) |
| 2) Trang điểm làm đẹp theo chủ đề (tự nhiên, lãng mạng, hiện đại, trang điểm đám cưới…) |
| 3) Đặc điểm và trang điểm nghệ thuật (trang điểm sân khấu, trang điểm ấn tượng) |
| **D. Chăm sóc móng** | 1) Chăm sóc tay (loại bỏ lớp biểu bì, tạo kiểu móng, mát xa tay, sơn móng tay) |
| 2) Nghệ thuật làm móng (tạo lớp và nối móng, thiết kế móng) |
| **E. Giáo dục kỹ năng hành chính**  | 1) Hướng dẫn cách sử dụng các phần mềm Office (PowerPoint, Excel, Word) |
| 2) Lập kế hoạch giảng dạy, giáo trình giảng dạy và các chuyên môn hành chính (tạo video, soạn tài liệu giảng dạy) |

**9. Chẩn đoán hình ảnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Phòng chụp X-quang**  | 1) Phòng chụp X-quang ngực |
| 2) Phòng chụp X-quang sọ |
| 3) Phòng chụp X-quang toàn thân |
| 4) Phòng máy chụp X-quang nhi |
| 5) Phòng chụp X-quang tuyến vú |
| 6) Phòng kiểm tra mật độ của xương |
| **B. Phòng CT scan** | 1) Phòng CT scan ổ bụng |
| 2) Phòng CT scan khác |
| **C. Phòng siêu âm** | 1) Phòng siêu âm bụng |
| 2) Phòng siêu âm tim |
| 3) Phòng siêu âm sản phụ khoa |
| **D. Phòng can thiệp mạch máu** | 1) Phòng kiểm tra hình ảnh hệ thần kinh |
| 2) Phòng kiểm tra hình ảnh hệ tim mạch |
| 3) Phòng kiểm tra mạch máu ổ bụng |
| **E. Phòng máy tính chụp cắt lớp** | 1) Phòng thiết bị máy tính chụp cắt lớp  |
| **F. Phòng MRI** | 1) Phòng chụp MRI |
| **G. Phòng rửa phim** | 1) Phòng rửa phim |
| 2) Máy rửa phim tự động |

**10. Y tế cơ bản**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Quản lý bệnh truyền nhiễm tại địa phương** | 1) Các bệnh truyền nhiễm |
| 2) Vệ sinh cá nhân (vd: rửa tay, chăm sóc rang miệng…) |
| **B. Lập kế hoạch giáo dục y tế và đánh giá** | 1) Chương trình giáo dục y tế trường học- Giáo dục giới tính và kế hoạch hóa gia đình- Quản lý các bệnh hoa liễu (giang mai, lậu, AIDS…)- Sơ cấp cứu- Giáo dục về an toàn |
| 2) 2) Chương trình giáo dục y tế cho người dân địa phương(Không hút thuốc, uốn ván, bệnh dại, bệnh ngoài da, bệnh dịch địa phương, suy dinh dưỡng…) |
| 3) Chương trình tập huấn cho nhân viên |
| 4) Công tác xử lý thống kê số liệu y tế |
| **C. Quản lý cơ sở trang thiết bị và môi trường** | 1) Quản lý an toàn (bảo dưỡng cơ sở trang thiết bị) |
| 2) Kiểm soát bệnh lây nhiễm (xử lý chất thải từ nhà hàng, bồn chứa nước, phòng rửa, nhà vệ sinh…) |

**11. Thủ thư**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Giáo dục thông tin** | 1) Đào tạo chothủ thư phương pháp quản lý thư viện và cung cấp dịch vụ thông tin thông qua việc sử dụng các thiết bịcông nghệ thông tin |
| 2) Đào tạo người sử dụng thư viện và thu thập dữ liệu thông qua việc sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin |
| **B. Phân loại sách và xây dựng mục lục sách** | 1) Xây dựng và tiến hành phân loại, dán MARC cho các ấn phẩm phát hành theo hình thức dài tập và 1 tập đơn lẻ |
| 2) Xây dựng và tiến hành phân loại, dán MARC cho các ấn phẩm như băng, đĩa DVD, v.v… |
| **C. Xây dựng hệ thống tự động hóa** | 1) ) Xây dựng hệ thống thư viện tự động (phiên bản phi thương mại) và xây dựng website |
| 2) Cung cấp dịch vụ cho mượn sách/ trả sách |
| **D. Quản lý Thư viện** | 1) Thu thập sách và xây dựng chính sách thu thập sách |
| 2) Xây dựng phòng đa phương tiện và dịch vụ |
| **E. Hướng dẫn đọc sách** | 1) Quản lý diễn đàn đọc và hướng dẫn đọc theo lứa tuổi |
| 2) Tổ chức buổi triển lãm sách để nâng cao thói quen đọc |

**12. Phúc lợi xã hội**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Các đơn vị liên quan đến trẻ thanh thiếu niên và nhi đồng** | Kỹ năng tổ chức các trò chơi vận động tập thể |
| Năng lực hướng dẫn học tập |
| Năng lực hướng dẫn vận động/ chơi thể thao |
| Kỹ năng tổ chức các chương trình cho các hoạt động văn hóa thanh thiếu niên |
| Kỹ năng tổ chức và hỗ trợ các hoạt động CLB thanh thiếu niên |
| Năng lực xây dựng, phát triển và triển khai chương trình |
| Khả năng điều tiết các mối quan hệ cá nhân |
| Năng lực hướng dẫn sinh hoạt cho trẻ em ở các cơ sở tình thương |
| Năng lực tư vấn tâm lý cho thanh thiếu niên |
| Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Word, Excel, Power point, v.v…) |
| Kỹ năng phát triển các chương trình giáo dục văn hóa giới tính cho thanh thiếu niên |
| Năng lực lãnh đạo |
| Kỹ năng xây dựng chương trình |
| Năng lực thiết lập hệ thống kết nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương và phát hiện tiềm năng |
| **B Các đơn vị liên quan đến người khuyết tật** | Hỗ trợ các dịch vụ bảo vệ an toàn và cấp cứu khẩn cấp cho người khuyết tật |
| Tư vấn cho người khuyết tật hoặc cho phụ huynh của trẻ khuyết tật |
| Hỗ trợ thực hiện các chương trình tuyên truyền về việc bảo vệ quyền và lợi ích của người khuyết tật / Triển khai các chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền và lợi ích của người khuyết tật |
| Hỗ trợ người khuyết tật xây dựng tính độc lập và tự chủ trong cuộc sống của người khuyết tật |
| Hỗ trợ thành lập và hướng dẫn cách quản lý các nhóm tự lực của người khuyết tật / hỗ trợ nâng cao khả năng hòa nhập cộng đồng |
| Hướng dẫn người khuyết tật làm quen với các tiện nghi trong cuộc sống |
| Hỗ trợ phát triển hướng nghiệp cho người khuyết tật |
| Hỗ trợ người khuyết tật tham gia các hoạt động hòa nhập với cộng đồng |
| Hỗ trợ người khuyết tật hình thành năng lực liên kết mạng lưới xã hội tại địa phương |
| Hỗ trợ người khuyết tật hình thành năng lực khảo sát thu thập thông tin cộng đồng tại địa phương |
| Hỗ trợ người khuyết tật hình thành năng lực phát hiện nguồn tiềm năng phát triển tại địa phương |
| **C. Các đơn vị liên quan đến gia đình/ phụ nữ** | Khả năng tư vấn và hòa giải gia đình |
| Năng lực tư vấn về lạm dụng tình dục và bạo lực gia đình |
| Năng lực giáo dục về bình đẳng giới |
| Năng lực lập kế hoạch và triển khai chương trình nâng cao quan hệ vợ chồng |
| Năng lực lập kế hoạch và triển khai chương trình nâng cao mối quan hệ cha mẹ - con cái |
| Năng lực lập kế hoạch và triển khai chương trình mang thai và sinh nở |
| Năng lực triển khai giáo dục vệ sinh |
| Giáo dục giới tính |
| Năng lực văn phòng cơ bản (MS Word, Excel, PowerPoint)  |
| Năng lực thiết lập hệ thống kế nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương |
| Năng lực tìm kiếm tiềm năng |
| **D. Các đơn vị liên quan đến các dịch vụ phúc lợi cho người cao tuổi** | Năng lực tư vấn tâm lý cho người cao tuổi và người thân |
| Năng lực văn phòng cơ bản (MS Word, Excel, PowerPoint) |
| Năng lực lập kế hoạch và triểnk hai chương trình phúc lợi cho người lớn tuổi |
| Năng lực hỗ trợ dịch vụ hàng ngày và tạo cẩm nang |
| Năng lực hướng dẫn hoạt động nghỉ dưỡng cho người lớn tuổi |
| Năng lực kiểm tra đánh giá bệnh Alzheimer |
| Quản lý các trường hợp / kế hoạch can thiệp dịch vụ |
| Năng lực xây dựng hệ thống hợp tác với tổ chức bên ngoài |
| Công việc hành chính tổ chức |
| Năng lực thiết lập hệ thống kế nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương |
| Năng lực tìm kiếm tiềm năng |
| **E. Trung tâm cộng đồng / Ủy bản / trường học** | Công việc hành chính |
| Năng lực giáo dục người dân địa phương |
| Năng lực hướng dẫn học sinh và tư vấn các hoạt động giải trí |
| Lập kế hoạch và triển khai chương trình cộng đồng địa phương |
| Khả năng giao tiếp giữa các mối quan hệ cá nhân |
| Năng lực văn phòng cơ bản (MS Word, Excel, PowerPoint) |
| Năng lực thiết lập hệ thống kế nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương |
| Năng lực tìm kiếm tiềm năng |

**13. Dệt may**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Dệt** | 1) Dệt (quá trình chuẩn bị, thiết kế phân bổ các mũi dệt) |
| 2) Hàng len (mũi đan, khung đan) |
| **B. Nhuộm** | 1) Nhuộm (bay hơi/ tẩy màu, nhiệt độ phòng, nhiệt độ cao, áp suất cao) |
| 2) Gia công sau nhuộm |
| **C. Thiết kế** | 1) Thiết kế thời trang |
| 2) Thiết kế mẫu |
| **D. May**  | 1) May |
| 2) May vải (dệt, đan) |
| 3) Hàng da/ may vật liệu công nghiệp |

**14. Toán học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Phần mềm toán học** | 1) Sử dụng GSP  |
| 2) Sử dụngMaple TA |
| **B. Sử dụng chương trình Latex** | 1) Sử dụngLatex |
| 2) Thực hành các lệnh |
| **C. Flipped Learning** | 1) Coursera |
| 2) Movenote, làm video giảng dạy |
| **D. Phù hợp với việc điều chỉnh**  | 1) Điều chỉnh bằng Hangul |
| 2) Điều chỉnh bằng MS Word  |
| 3) Điều chỉnh bằng PowerPoint |
| **E. Sử dụng thuật toán dùng mật mã , ám hiệu** | Đăng ký và mã hóa các lớp học cho học sinh trung học |

**15. Nấu ăn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Quản lý vệ sinh** | 1) Quản lý vệ sinh dụng cụ nấu |
| 2) Giáo dục vệ sinh thực phẩm |
| **B. Kỹ thuật nấu ăn Hàn Quốc** | 1) Giảng dạy món ăn Hàn Quốc |
| 2) Hướng dẫn công thức món ăn Hàn Quốc |
| **C. Kỹ năng bếp khách sạn** | 1) Kiến thức cơ bản về nghệ thuật nấu ăn khách sạn |
| 2)Hướng dẫn các nghệ thuật nấu ăn khác sạn (ẩm thực phương Tây, Trung Quốc, Nhật Bản) |
| **D. Quản lý bếp ăn và nguyên liệu thực phẩm**  | 1) Kiến thức về nguyên liệu thực phẩm và văn hóa ẩm thực  |
| 2) Quản lý thiết bị bếp nấu và lắp đặt các thiết bị |
| **E. Các kỹ năng khác** | 1) Thiết kế và trang trí ẩm thực  |
| 2) Tăng cường năng lực của người dân địa phương trong việc tìm kiếm công việc hoặc kinh doanh |

**16. Hàn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Lý thuyết hàn, thực hành hàn tấm kim loại và sửa máy hàn** | 1) Hệ thống máy, kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật hàn, nguyên liệu hàn |
| 2) Thực hành hàn tấm kim loại |
| 3) Sửa chữa cơ bản máy hàn |
| **B. Hàn nhiệt bảng kim loại (hàn điện)** | 1) Hàn nổi, hàn nối đầu |
| 2) Cắt và Hàn ống |
| **C. Hàn điểm và hàn CO2** | 1) Hàn CO2 |
| 2) Hàn điểm |
| **D. Cắt và hàn Gas** | 1) Hàn Gas  |
| 2) Cắt |
| **E. Hàn TIG/MIG/MAG** | 1) Hàn TIG (Hàn viền gas Tungsten Inert) |
| 2) Hàn MIG/MAGwelding (Hàn viền gas kim loại) |

**17. Giáo dục mầm non**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Năng lực quản lý của giáo viên** | Kỹ năng hướng dẫn các lớp giáo dục mầm non cho giáo viên địa phương và tìm kiếm các phương pháp hợp lý để áp dụng thí điểm  |
| **B. Kiến thức về các giai đoạn phát triển trẻ mầm non** | Hiểu biết về các giai đoạn phát triển của trẻ nhỏ, và áp dụng vào giảng dạy |
| **C. Hướng dẫn quá trình giáo dục mầm non** | Kiến thức về ý thuyết cơ bản trong giáo dục mầm non, các tiêu chuẩn đánh giá; và ứng dụng những phương pháp giảng dạy hiệu quả trong giáo dục mầm non  |
| **D. Biên soạn tài liệu hướng dẫn sử dụng học cụ và ứng dụng trong giảng dạy** | Biên soạn tài liệu hướng dẫn sử dụng học cụ và dùng tài liệu này trong giờ học  |
| **E. Giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non** | Kiến thức về lý thuyết âm nhạc cơ bản và dạy trẻ phù hợp với quá trình phát triển của trẻ |
| Giáo viên chơi nhạc cụ và hướng dẫn trẻ cùng tham gia vào các hoạt động âm nhạc khácGiáo viên có thể chơi những nhạc cụ: ………………………………….. |
| **F. Giáo dục mỹ thuật cho trẻ mầm non** | Kiến thức về lý thuyết mỹ thuật cơ bản và dạy trẻ phù hợp với quá trình phát triển của trẻ |
| Thành thục các kỹ năng cơ bản như vẽ, tạo và làm các vật dụng mang tính nghệ thuật và hướng dẫn trẻ trong giờ học mỹ thuật |
| **G. Giáo dục thể chấtcho trẻ mầm non** | Kiến thức về lý thuyết giáo dục thể chất cơ bản và dạy trẻ phù hợp với quá trình phát triển của trẻ |
| Nắm rõ các động tác thể dục, trò chơi với bóng, cách thể hiện trò chơi và hướng dẫn trẻ trong giờ học giáo dục thể chất đặc biệt |
| **H. Kỹ năng sử dụng máy tính** | Kỹ năng sử dụng các chương trình cơ bản nhu MS Word, Excel, Power point, v.v… |
| Hướng dẫn sử dụng máy tính để tìm kiếm thông tin trên internet |
| 1. **Giáo dục trẻ mầm non trải nghiệm thực tế**
 | Có khả năng hướng dẫn và tổ chức các hoạt động trải nghiệm đa dạng mang tính sang tạo, phát triển tài năng của trẻ |
| Có khả năng giảng dạy các chương trình toàn cầu như là giới thiệu các nền văn hóa quốc tế? |
| Có khả năng định hướng nghề nghiệp? |
| **J. Giáo dục phụ huynh** | Có khả năng hướng dẫn cho phụ huynh dựa theo chương trình giáo dục mầm non |

**18. Giáo dục âm nhạc**

|  |
| --- |
| **Phân loại hoạt động** |
| **A. Hướng dẫn dàn đồng ca** |
| **B.Hướng dẫn và trình diễn âm nhạc thính phòng** |
| **C. Hướng dẫn và trình diễn đàn Ukulele**  |
| **D. Hướng dẫn và trình diễn đàn Ocarina** |
| **E. Hướng dẫn và trình diễn đàn Piano** |
| **F. Hướng dẫn và trình diễn đàn Guitar** |
| **G. Hướng dẫn và trình diễn trống**  |
| **H. Lý thuyết âm nhạc** |

**19-1. Khoa Xét nghiệm\_Trung tâm phòng chống bệnh Lao**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Stain** | 1) AFB stain |
| 2) Ziehl-Neelson |
| 3) Fluorescene method |
|  **B. TB culture** | 1) Egg based media |
| 2) Agar based media |
| 3) Liquid media |
| **C. Antibiotic Resistance** |
| **D. TB PCR** | MTB |
| NTB(MOTT) |

**19-2. Khoa chẩn đoán Bệnh lý lâm sàng (Xét nghiệm) – Trường Cao đẳng/ Đại học**

|  |
| --- |
| **Phân loại hoạt động** |
| **A. Hóa sinh** |
| **B. Huyết học** |
| **C. Miễn dịch học**  |
| **D. Vi trùng học** |
| **E. Mô học** |
| **F. Sinh học phân tử**  |
| **G. Sinh lý học lâm sàng**  |

**19-3. Khoa chẩn đoán Bệnh lý lâm sàng (Xét nghiệm) – Bệnh viện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Phòng xét nghiệm hóa sinh** | 1) Xét nghiệm chức năng gan và thận |
| 2) Xét nghiệm chất điện phân |
| 3) Xét nghiệm kiểm tra chất béo |
| 4) Xét nghiệm nước tiểu |
| **B. Phòng xét nghiệm huyết thanh miễn dịch** | 1) HBs Ag |
| 2) Anti-HBs Ab |
| 3) Anti-HBc Ab, IgG |
| 4) Anti-HBc Ab, IgM |
| 5) HBe Ag |
| 6) Anti-HBe Ab |
| 7) Anti-HCV Ab |
| 8) Anti-HAV Ab, IgM |
| 9) Anti-HAV Ab, IgG |
| 10) Auto-RPR, Quan |
| 11) Auto-TPLA, Quan |
| 12) Anti-HIV Ab |
| 13) Anti-HIV combo |
| **C. Phòng xét nghiệm vi sinh** | 1) AFB stain & culture  |
| 2) Blood culture  |
| 3) Fungus culture  |
| 4) Gram stain & Culture  |
| 5) Occult blood ( phân tích định lượng Hb) |
| 6) Stool exam (Parasite)  |
| 7) Stool exam (Protozoa)  |
| **D. Phòng xét nghiệm máu** | 1) CBC, Diff. count (X6)  |
| 2) ESR (Erythrocyte sedimentation rate)  |
| 3) PT, aPTT (X2) |
| **E. Ngân hàng máu** | 1) Ab identification  |
| 2) ABO/Rh/Ab screen (Stat) (X3)  |
| 3) Direct antiglobulin test (Coomb's test)  |
| 4) Du test (Weak D test)  |
| 5) Indirect antiglobulin test (Coomb's test)  |
| **F. Phòng sinh thiết** | 1) Clinical specimen reduction |
| 2) Slide production  |
| 3) Slide dyeing and inclusion (H&E, Pop stain and Special stain) |
| 4) Deciphering clinical specimen |
| **G. Phòng xét nghiệm chức năng sinh lý** | 1) Kiểm tra điện tâm đồ |
| 2) Kiểm tra chức năng phổi |
| 3) Điện đồ cơ  |
| 4) Kiểm tra sóng não đồ  |

**19-4. Khoa Xét nghiệm – Ngân hàng máu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Nhóm xét nghiệm máu** | A. Mục kiểm tra sàng lọc | 1) HBs Ag |
| 2) HCV |
| 3) HIV |
| 4) VDRL |
| 5) CBC |
| 6) AST |
| 7) ALT |
| 8) Malaria |
| B. Nhóm máu ABO | 1) Major |
| 2) Minor |
| 3) Subtyping |
| C. Nhóm máu Rh | 1) Major |
| 2) Minor |
| 3) Subtyping |
| D. Kết nối nhu cầu | 1) Major |
| 2) Minor |
| 3) Coobs |
| **B. Nhóm chuẩn bị máu** | D. Chuẩn bị truyền máu thành phần | 1) Whole blood |
| 2) RBC |
| 2) Platelet |
| 3) Plasma |
| 4) Fresh Frozen Plasma(FFP) |
| 5) WBC |

**20. Công nghệ ôtô**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Sửa chữa, bảo dưỡng động cơ** | 1) Sửa chữa, bảo dưỡng động cơ (Ông bơm và xả, làm lạnh, sự bôi trơn, nhiên liệu, mồi lửa) |
| 2) Thiết bị kiểm tra động cơ nhiên liệu gas và nhiên liệu dầu diesel |
| **B. Sửa chữa, bảo dưỡng ôtô** | 1) Bộ chuyển số và đường truyền lực, phanh (thắng) |
| 2) Hệ thống lò xo, bộ điều khiển và bánh xe & lốp, hệ thống bánh xe |
| **C. Sửa chữa, bảo dưỡng điện / điện tử ôtô** | 1) Thiết bị tiện lợi, hệ thống ánh sáng và sạc, động cơ khởi động, điều hòa |
| 2) 전Phân tích và tìm lỗi hệ thống điện/điện tử, hệ thống liên lạc |
| **D.Sơn và sửa chữa thân xe** | 1) Cắt và hàn, thay đổi bàn điều khiển, đánh giá hư hại và phục hồi |
| 2) Sơn (nguyên bản, đánh bóng, tô màu, sơn phủ) |
| **E. Thiết kế ôtô và kiểm tra vận hành** | 1) Thiết kế hệ thống (hệ thống động cơ phụ, khung trượt, phân và phần chuyển động, thiết kế hệ thống điện) |
| 2) Kiểm tra vận hành (vận hành điện, phanh, đo km và xả gá, tiếng ồn, nhiệt) |

**21. Điện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Lý thuyết cơ bản và thực hành điện/ điện tử** | Phân loại và phân biệt các chi tiết điện tử cấu thành sản phẩm |
| Ý nghĩa và cách sử dụng các chi tiết  |
| Phương pháp phân tích mạch điện |
| Tính toán giá trị điện trở cho đèn LED chiếu sáng |
| Chếtạo thiết bị nguồn DC cung cấp điện |
| Đo lường và kiểm tra thiết bị nguồn DC cung cấp điện |
| **B. Lý thuyết điều khiến khí nén hơi/ khí nén dầu** | Sự cấu tạo hệ thống kiểm soát khí  |
| Nguyên tắc chuyển động khí  |
| Loại mạch điện kiểm soát khí  |
| Kiểm soát thời gian bằng máy điều chỉnh giờ điện khí |
| Thiết kế và kết nối mạch điện kiểm soát điện khí  |
| **C. Lý thuyết và thực hành về truyền dẫn** | Kiến thức về các thành phần truyền dẫn |
| Cấu tạo về bảng chia điện sử dụng trong gia đình |
| Nguyên lý hoạt động của PC tiếp đất và cách sử dụng |
| Phương pháp cấu tạo mạch điện để thiết kế bảng chia điện |
| Nối mạch trong thiết kế bảng chia điện |
| Đo lượng và kiểm tra bảng chia điện |
| **D. Lý thuyết và thực hành về điều khiển tự động** | Kiểm tra không kết nối  |
| Bộ phận Input/output |
| Thực hành mạch điện PLC |
| Tự duy trì, khóa tự động, mạch điện xử lý scan  |
| Kiến thức và thực hành mạch điện phụ  |
| Kiến thức về kiểm soát kết nối điện khí PLC |
| **E. Sự nối tiếp điện dựa vào PLC** | Ứng dụng quản lý kết nối PLC  |
| Thực hành quản lý kết nối PLC |

**22. Điện tử**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Diode** | 1) Mạch điện điều chỉnh sóng điện |
| 2) Mạch điện bất biến diode Zener  |
| **B. Điện trở** | 1) Mạch phát điện bình thường |
| **C. Máy đa dao động** | 1) Thiết kế mạch điện chuyển áp lệch |
| 2) Lý thuyết và thực hành máy đa dạo động không ổn định |
| **D. Xử lý tín hiệu số và lập trình MATLAB**  | 1) Lý thuyết và thực hành lập trìnhMATLAB (các loại tín hiệu và đặc điểm của tín hiệu) |
| **E. Bộ vi xử lý** | 1) Ngôn ngữ C, bộ vi xử lý |
| 2) LED-use output  |
| 3) Switch-use input  |
| 4) Máy đếm/ máy đếm thời gian, chức năng ngắt mở rộng…  |
| **F. PLC** | 1) Sử dụng PLC  |
| 2) a, b, and, or |
| 3)Máy đếm thời gian, bộ chuyển đổi, mạch khóa tự động… |

**23. Kỹ thuật làm bánh kẹo**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. . Lý thuyết về kỹ thuật làm bánh kẹo và thực hành các sử dụng thiết bị, máy móc khi làm bánh kẹo** | 1) Lý thuyết về kỹ thuật làm bánh kẹo |
| 2) Thực hành với các dụng cụ và thiết bị làm bếp (cải thiện môi trường và điều kiện làm việc) |
| **B. Thực hành làm các loại bánh ngọt các loại (bánh mì, bánh bông lan, v.v…)** | 1) Hướng dẫn thực hành làm bánh ngọt các loại cho giáo viên |
| 2) Đào tạo nghề giúp phụ nữ có cơ hội tìm kiếm việc làm |
| **C. Hướng dẫn làm dẫn làm bánh ngọt, mứt & các loại kẹo và tạo hình cho các loại bánh ngọt, mứt & các loại kẹo** | 1) Phổ cập các kỹ năng làm bánh ngọt, mứt & các loại kẹo và chuyển giao các ứng dụng kỹ thuật trong làm bánh ngọt, mứt & các loại kẹo phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cho người dân địa phương |
| 2) Hướng dẫn về tạo hình cho các loại bánh ngọt, mứt & các loại kẹo |
| **D. Trang trí bánh kem và giáo dục vệ sinh** | 1) Hướng dẫn kỹ thuật trang trí bánh kem cơ bản |
| 2) Thành phần thực phẩm và giáo dục vệ sinh  |
| **E. Hỗ trợ chuẩn bị cho các cuộc thi năng khiếu và hướng dẫn quản lý CLB làm bánh ngọt, mứt & các loại kẹo** | 1) Hỗ trợ việc chuẩn bị tham gia các cuộc thi cấpquốc gia về làm bánh ngọt, mứt & các loại kẹo |
| 2) Hướng dẫn các CLB và các hoạt động theo sở thích |

**24. Giáo dục thể chất**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Lý thuyết về sức khỏe và luyện tập** | 1) Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe(dinh dưỡng, luyện tập, ngủ đủ giấc) |
| 2) Chế độ dinh dưỡng và luyện tập dựa theo từng quá trình phát triển trong suốt cuộc đời |
| 3) Thực hành luyện tập |
| **B. Giáo viên giáo dục thể chất hay Huấn luyện viên cho đội thể thao** | 1) Kiến thức về các môn thể thao thi đấu theo thành tích (điền kinh: chạy đường dài, nhảy xa, nhảy cao,nhảy qua chướng ngại vật, môn ném, đấu vật) và huấn luyện |
| 2) Kiến thức về các môn thể thao thi đấu cạnh tranh theo kết quả thắng thua(các môn về bóng: bóng bàn, cầu lông,bóng đá, bóng rổ, bóng ném) |
| 3) Kiến thức về các môn thể thao thi đấu đồng đội (kéo co, trò chơi bóng đồng đội) |
| 4) Kiến thức về các môn thể thao thi đấu thể hiện(thể dục, nhảy, thể dục nhịp điệu) |
| 5) Biên soạn giáo trình Giáo dục thể chất và tài liệu hướng dẫn thực hành |
| **C. Lập kế hoạch và đánh giá chương trình Giáo dục thể chất** | 1) Lập kế hoạch và đánh giá chương trình Giáo dục thể chất cho học sinh/ sinh viên- Lập kế hoạch và tổ chức Đại hội thể dục thể thao- Thành lập và tổ chức CLB thể dục thể thao theo từng môn  |
| 2) Lập kế hoạch và đánh giá sự tham gia Cuộc thi thể dục thể thao |
| **D. Hỗ trợ các hoạt động thể thao** | 1) Hỗ trợ dự án quy mô nhỏ cho đơn vị |
| 2) Duy trì và bảo quản các dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao |
| 3) Tạo thói quen tập thể dục cho người dân địa phương |
| **E. Quản lý an toàn và vệ sinh** | 1) Giáo dục về quản lý an toàn |
| 2) Giáo dục vệ sinh |

**25. Giáo dục thể chất (Taekwondo)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Kỹ thuật Taekwondo** | 1) Hướng dẫn thi đấu đối kháng |
| 2) Hướng dẫn các bài quyền thi đấu |
| 3) Hướng dẫn các bài biểu diễn và huấn luyện trước khi thi đấu |
| **B. Kỹ thuật sử dụng các kỹ năng cơ thể đúng thời điểm** | 1) Kỹ năng cơ bản |
| 2) Lý thuyết sức khỏe và chê độ luyện tập theo chu kỳ sinh học |
| **C. Đặc điểm(Character)** | 1) Kiến thức về hoạt động phối hợp |
| 2) Kiến thức về hoạt động đối kháng |
| 3) Kỹ năng tư vấn cho học viên |
| **D. Kỹ thuật tâm lý (Mental Skills)** | 1) Chương trình tập luyện nâng cao khả năng tập trung |
| 2) Tập luyện để đảm bảo sức khỏe tâm lý, tinh thần (dinh dưỡng, tập luyện, ngủ đủ giấc) |
| **E. Kỹ năng chiến thuật (Tactical Skills)** | 1) Thành lập đội Taekwondo để thi đấu và biểu diễn |
| 2) Phương pháp giảng dạy và huấn luyện |

**26. Giáo dục tiểu học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Kiến thức về quá trình phát triển của học sinh tiểu học** | 1) Hiểu biết về các giai đoạn phát triển của trẻ nhỏ, và áp dụng vào giảng dạy |
| **B. Hướng dẫn về giáo trình dạy tiểu học** | 1) Kiến thức về ý thuyết cơ bản trong giáo dục tiểu học, các tiêu chuẩn đánh giá; và ứng dụng những phương pháp giảng dạy hiệu quả trong giáo dục tiểu học |
| **C. Giáo dục âm nhạc chohọc sinh tiểu học** | 1) Kiến thức về lý thuyết âm nhạc cơ bản và dạy những nội dung phù hợp với khả năng của học sinh |
| 2) Giáo viện chơi nhạc cụ và hướng dẫn học sinh tham gia vào các hoạt động âm nhạc khác |
| **D. Giáo dục mỹ thuật cho học sinh tiểu học** | 1) Kiến thức về lý thuyết mỹ thuật cơ bản và dạy những nội dung phù hợp với khả năng của học sinh |
| 2) Thành thục các kỹ năng cơ bản như vẽ, đánh bóng, tạo và làm các vật dụng mang tính nghệ thuật và hướng dẫn cho học sinh trong giờ học mỹ thuật |
| **E. Giáo dục thể chấtcho học sinh tiểu học** | 1) Kiến thức về lý thuyết giáo dục thể chất cơ bản và dạy những nội dung phù hợp với khả năng của học sinh |
| 2) Nắm rõ các động tác thể dục, trò chơi với bóng, cách thể hiện trò chơi và hướng dẫn trẻ trong giờ học giáo dục thể chất  |
| **F. Giáo dục kỹ năng sử dụng máy tính cho học sinh tiểu học** | 1) Kỹ năng sử dụng các chương trình cơ bản nhu MS Word, Excel, Power point, v.v…  |
| 2) Hướng dẫn sử dụng máy tính để tìm kiếm thông tin trên internet |
| **G. Giáo dục trải nghiệm thực tế cho học sinh tiểu học** | 1) Có khả năng hướng dẫn và tổ chức các hoạt động trải nghiệm đa dạng mang tính sang tạo, phát triển tài năng của trẻ |
| 2) Có khả năng giảng dạy các chương trình toàn cầu như là giới thiệu các nền văn hóa quốc tế? |
| 3) Có khả năng định hướng nghề nghiệp? |
| **H. Giáo dục phụ huynh học sinh** | 1) Có khả năng hướng dẫn cho phụ huynh dựa theo chương trình giáo dục mầm non |

**27. Giáo dục máy tính (thiết kế)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Thiết kế trực quan** | 1) Thiết kế biên tập, thiết kế các ấn phẩm quảng cáo để in ấn |
| 2) Thiết kế trọn gói,các thiết kế trực quan khác |
| **B. Thiết kế điện tử/ thiết kế đa phương tiện** | 1) Thiết kế giao diện website và thiết kế các giao diện điện tử ,đa phương tiện khác |
| 2) Vẽ thiết kế trò chơi, nhân vật, hoạt hình |
| **C. Thiết kế nội dung video/ truyền hình** | 1) Biên tập, sản xuất, quay phim điện ảnh và các chương trình truyền hình |
| 2) Sản xuất nội dung video(kịch bản, quay phim, biên tập) |
| **D. Thiết kế không gian/ sản phẩm** | 1)Thiết kế sản phẩm điện/ điện tử, thiết kế các sản phẩm trong cuộc sống/ môi trường |
| 2) ) Thiết kế trang trí nội thất, thiết kế đồ nội thất |
| **E. Thiết kế kinh nghiệm/ dịch vụ** | 1) Thiết kế thông tin, thiết kế tương tác |
| 2) Thiết kếUI/UX, thiết kế dịch vụ |
| **F. Các nội dung khác 1** | 1) Hướng dẫn thiết kế mỹ thuật cơ bản, thiết kế cơ bản |
| 2) Hướng dẫn máy tính cơ bản, quản lý phòng máy |

**28. Giáo dục máy tính (đại cương)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Cài đặt và sử dụng Phần mềm Văn phòng** | 1) Cài đặt phần mềm văn phòng |
| 2) Hướng dẫn sử dụng Excel, Power Point, Word |
| **B. Cấu tạo máy tính và kỹ thuật tháo lắp/ lắp ráp** | 1) Kiến thức về cấu trúc máy tính |
| 2) Kỹ thuật tháo lắp/ lắp ráp máy tính |
| **C. Cài đặt và sử dụng hệ điều hành** | 1) Cài đặt hệ điều hành Window 7 |
| 2) Virtual drive, UltraISO |
| 3) Dự trữ và phục hồi hệ thống |
| **D. Bảo dưỡng máy** | 1) BIOS Setup(Award/Phoenix/AMI) |
| 2) Kiểm tra các phụ tùng, thay thế các phụ tùng/ chẩn đoán tình trạng ổ cứng |
| 3) Chẩn đoán hệ điều hành OS và tối ưu hóa cài đặt OS |
| **E. Cài đặt mạng nội bộ** | 1) Xây dựng mạng nội bộ thông tin |
| 2) Cài đặt Router và AP |
| 3) Kết nối mạng nội bộ |

**29. Giáo dục đặc biệt**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Năng lực quản lý của giáo viên** | Kỹ năng hướng dẫn các lớp giáo dục đặc biệt cho giáo viên địa phương và tìm kiếm các phương pháp hợp lý để áp dụng thí điểm |
| **B. Kiến thức về các giai đoạn phát triển của các đối tượng đặc biệt** | Hiểu biết về các giai đoạn phát triển của các đối tượng đặc biệt, và áp dụng vào giảng dạy |
| **C. Hướng dẫn quá trình giáo dục đặc biệt** | Kiến thức về lý thuyết cơ bản trong giáo dục đặc biệt, các tiêu chuẩn đánh giá; và ứng dụng những phương pháp giảng dạy hiệu quả trong giáo dục đặc biệt |
| **D. Giáo dục trị liệu đặc biệt** | Hiểu rõ các phương pháp trị liệu tương ứng với từng giai đoạn phát triển của các đối tượng đặc biệt và áp dụng trong giảng dạy |
| **E. Năng lực tư vấn tâm lý đặc biệt** | Cần có năng lực tư vấn tâm lý phù hợp với từng giai đoạn phát triển của các đối tượng đặc biệt và áp dụng trong giảng dạy |
| **F. Giáo dục âm nhạc cho các đối tượng đặc biệt** | Có kiến thức về lý thuyết cơ bản môn âm nhạc để giảng dạy phù hợp với từng giai đoạn phát triển của các đối tượng đặc biệt |
| Giáo viên chơi nhạc cụ và hướng dẫn các đối tượng đặc biệt cùng tham gia vào các hoạt động âm nhạc khác |
| **G. Giáo dục mỹ thuật cho các đối tượng đặc biệt** | Có kiến thức về lý thuyết cơ bản môn mỹ thuật để giảng dạy phù hợp với từng giai đoạn phát triển của các đối tượng đặc biệt |
| Thành thục các kỹ năng cơ bản như vẽ, tạo và làm các vật dụng mang tính nghệ thuật và hướng dẫn các đối tượng đặc biệt trong giờ học mỹ thuật |
| **H. Giáo dục thể chất cho các đối tượng đặc biệt** | Kiến thức về lý thuyết giáo dục thể chất cơ bản để giảng dạy các đối tượng đặc biệt phù hợp với quá trình phát triển của trẻ |
| Nắm rõ các động tác thể dục, trò chơi với bóng, cách thể hiện trò chơi và hướng dẫn các đối tượng đặc biệt trong giờ học giáo dục thể chất đặc biệt |
| **I. Kỹ năng sử dụng máy tính** | Kỹ năng sử dụng các chương trình cơ bản nhu MS Word, Excel, Power point, v.v…  |
| Hướng dẫn sử dụng máy tính để tìm kiếm thông tin trên internet |
| **J. Giáo dục trải nghiệm thực tế cho các đối tượng đặc biệt** | Có khả năng hướng dẫn và tổ chức các hoạt động trải nghiệm đa dạng mang tính sang tạo, phát triển tài năng của các đối tượng đặc biệt |
| Có khả năng giảng dạy các chương trình toàn cầu như là giới thiệu các nền văn hóa quốc tế? |
| Có khả năng định hướng nghề nghiệp? |
| **K. Giáo dục phụ huynh** | Có khả năng hướng dẫn cho phụ huynh dựa theo chương trình giáo dục đặc biệt |

**30. Giáo dục tiếng Hàn Quốc**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Thiết kế chương trình và lựa chọn các nội dung để biên soạn giáo trình khóa học** | 1) Phân loại trình độ người học và sắp xếp lớp theo trình độ |
| 2) Thiết kế chương trình học cho 1 học kỳ |
| 3) Thiết kế mẫu đánh giá chương trình và tiến hành đánh giá |
| 4)Hỗ trợ cải tiến và bổ sung giáo trình tiếng Hàn/ giáo trình tham khảo( giáo trình tiếng Hàn biên soạn bằng tiếng Việt, từ điển, dữ liệu âm thanh…) |
| **B. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ** | 1) Phương pháp dạy kỹ năng nói |
| 2) Phương pháp dạy kỹ năng viết |
| 3) Phương pháp dạy kỹ năng nghe |
| 4) Phương pháp dạy kỹ năng đọc hiểu |
| 5) Thực hiện đánh giá từng kỹ năng ngôn ngữ (bao gồm cả đánh giá phương thức thực hiện) |
| **C. Phương pháp giảng dạy các kỹ năng khác** | 1) Phương pháp dạy ngữ pháp |
| 2) Phương pháp dạy Hangul |
| 3) Phương pháp dạy luyện thi Năng lực tiếng HànTOPIK |
| 4) Tiếng Hàn thương mại (với mục đích nâng cao kỹ năng khi làm việc tại doanh nghiệp) |
| 5) Phương pháp dạy phát âm |
| 6) Chữ Hán Hàn |
| 7) Nâng cao năng lực cuyên môn cho giáo viên dạy tiếng Hàn người bản địa |
| **D. Giảng dạy văn hóa Hàn Quốc** | 1) Giảng dạy văn hóa ngôn ngữ tiếng Hàn Quốc |
| 2) Các nội dung về Halluy - làn sóng văn hóa Hàn Quốc (phim truyền hình, K-pop)  |
| 3) Buổi học tiếp cận thực tế qua báo chí, sách  |
| 4) Trải nghiệm ẩm thực, trò chơi dân gian, trang phục truyền thống |
| 5) Văn hoạc Hàn Quốc (thơ, tiểu thuyết) |
| **E. Lập kế hoạch và hỗ trợ thực hiện các sự kiện về văn hóa và ngôn ngữ tiếng Hàn** | 1) Cuộc thi nói tiếng Hàn |
| 2) Cuộc thi viết tiếng Hàn백일장 |
| 3) Lễ hội văn hóa tiếng Hàn |
| 4) Cuộc thi K-pop |

**31. Phát triển thanh thiếu niên**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Các đơn vị liên quan đến trẻ thanh thiếu niên và nhi đồng** | Kỹ năng tổ chức các trò chơi vận động tập thể |
| Năng lực hướng dẫn học tập |
| Năng lực hướng dẫn vận động/ chơi thể thao |
| Kỹ năng tổ chức các chương trình cho các hoạt động văn hóa thanh thiếu niên |
| Kỹ năng tổ chức và hỗ trợ các hoạt động CLB thanh thiếu niên |
| Năng lực xây dựng, phát triển và triển khai chương trình |
| Khả năng điều tiết các mối quan hệ cá nhân |
| Năng lực hướng dẫn sinh hoạt cho trẻ em ở các cơ sở tình thương |
| Năng lực tư vấn tâm lý cho thanh thiếu niên |
| Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Word, Excel, Power point, v.v…) |
| Kỹ năng phát triển các chương trình giáo dục văn hóa giới tính cho thanh thiếu niên |
| Năng lực lãnh đạo |
| Kỹ năng xây dựng chương trình |
| Năng lực thiết lập hệ thống kết nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương và phát hiện tiềm năng |
| **B Các đơn vị liên quan đến người khuyết tật** | Hỗ trợ các dịch vụ bảo vệ an toàn và cấp cứu khẩn cấp cho người khuyết tật |
| Tư vấn cho người khuyết tật hoặc cho phụ huynh của trẻ khuyết tật |
| Hỗ trợ thực hiện các chương trình tuyên truyền về việc bảo vệ quyền và lợi ích của người khuyết tật / Triển khai các chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền và lợi ích của người khuyết tật |
| Hỗ trợ người khuyết tật xây dựng tính độc lập và tự chủ trong cuộc sống của người khuyết tật |
| Hỗ trợ thành lập và hướng dẫn cách quản lý các nhóm tự lực của người khuyết tật / hỗ trợ nâng cao khả năng hòa nhập cộng đồng |
| Hướng dẫn người khuyết tật làm quen với các tiện nghi trong cuộc sống |
| Hỗ trợ phát triển hướng nghiệp cho người khuyết tật |
| Hỗ trợ người khuyết tật tham gia các hoạt động hòa nhập với cộng đồng |
| Hỗ trợ người khuyết tật hình thành năng lực liên kết mạng lưới xã hội tại địa phương |
| Hỗ trợ người khuyết tật hình thành năng lực khảo sát thu thập thông tin cộng đồng tại địa phương |
| Hỗ trợ người khuyết tật hình thành năng lực phát hiện nguồn tiềm năng phát triển tại địa phương |
| **C. Các đơn vị liên quan đến gia đình/ phụ nữ** | Khả năng tư vấn và hòa giải gia đình |
| Năng lực tư vấn về lạm dụng tình dục và bạo lực gia đình |
| Năng lực giáo dục về bình đẳng giới |
| Năng lực lập kế hoạch và triển khai chương trình nâng cao quan hệ vợ chồng |
| Năng lực lập kế hoạch và triển khai chương trình nâng cao mối quan hệ cha mẹ - con cái |
| Năng lực lập kế hoạch và triển khai chương trình mang thai và sinh nở |
| Năng lực triển khai giáo dục vệ sinh |
| Giáo dục giới tính |
| Năng lực văn phòng cơ bản (MS Word, Excel, PowerPoint)  |
| Năng lực thiết lập hệ thống kế nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương |
| Năng lực tìm kiếm tiềm năng |
| **D. Các đơn vị liên quan đến các dịch vụ phúc lợi cho người cao tuổi** | Năng lực tư vấn tâm lý cho người cao tuổi và người thân |
| Năng lực văn phòng cơ bản (MS Word, Excel, PowerPoint) |
| Năng lực lập kế hoạch và triểnk hai chương trình phúc lợi cho người lớn tuổi |
| Năng lực hỗ trợ dịch vụ hàng ngày và tạo cẩm nang |
| Năng lực hướng dẫn hoạt động nghỉ dưỡng cho người lớn tuổi |
| Năng lực kiểm tra đánh giá bệnh Alzheimer |
| Quản lý các trường hợp / kế hoạch can thiệp dịch vụ |
| Năng lực xây dựng hệ thống hợp tác với tổ chức bên ngoài |
| Công việc hành chính tổ chức |
| Năng lực thiết lập hệ thống kế nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương |
| Năng lực tìm kiếm tiềm năng |
| **E. Trung tâm cộng đồng / Ủy bản / trường học** | Công việc hành chính |
| Năng lực giáo dục người dân địa phương |
| Năng lực hướng dẫn học sinh và tư vấn các hoạt động giải trí |
| Lập kế hoạch và triển khai chương trình cộng đồng địa phương |
| Khả năng giao tiếp giữa các mối quan hệ cá nhân |
| Năng lực văn phòng cơ bản (MS Word, Excel, PowerPoint) |
| Năng lực thiết lập hệ thống kế nối cộng đồng địa phương |
| Năng lực điều tra cộng đồng địa phương |
| Năng lực tìm kiếm tiềm năng |

**32. Nông nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Trồng rau** | 1) Các loại rau trồng, đặc điểm và quản lý quá trình trồng rau |
| 2) Đất trồng, dinh dưỡng cho cây trồng, kiểm soát côn trùng |
| **B. Nhà kính** | 1) Đặc điểm và các loại hình nuôi trồng thực vật |
| 2) Kỹ thuật môi trường của các loại hình nuôi trồng thực vật |
| **C. Ghép giống cây** | 1) Phương pháp cấy ghép và sự di truyền của cây trồng |
| 2) Phương pháp gây giống cây trồng |
| **D. Chế biến nông sản**  | 1) Xử lý nông sản sau thu hoạch |
| 2) Cất giữ và chế biến nông sản |

**33. Thủy hải sản**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Ngư cụ và các công cụ, máy móc trong ngành thủy hải sản** | 1)Vật liệu và đặc tính của ngư cụ |
| 2) Các loại công cụ, máy móc trong ngành thủy hải sản và cách sử dụng  |
| **B. Phương pháp đánh bắt thủy hải sản** | 1) Quý trình đánh bắt thủy hải sản |
| 2) Phân loại các phương pháp chăn nuôi/ đánh bắt thủy hải sản và cách sử dụng các ngư cụ phù hợp |
| **C. Tình hình ngành thủy hải sản quốc tế** | 1)Tình hình ngành thủy hải sản quốc tế |
| 2) Chế biến thủy hải sản và đưa sản phẩm ra thị trường |
| **D. Quản lý và chăn nuôi cá** | 1) Khái quát về nuôi thả cá |
| 2) Các thiết bị cơ sở vật chất ở hồ nuôi và phương pháp nuôi/ Quản lý phòng ngừa dịch bệnh cho |
| **E. Duy trì và bảo dưỡng ngư cụ** | 1) Lưới đánh bắt |
| 2) Phương pháp vá lưới |

**34. Công nghệ thực phẩm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Phát triển sản phẩm mới bằng việc sử dụng nguyên liệu địa phương** | 1) Phát triển thực phẩm nông nghiệp (thạch, trái cây khô, nước hoa quả, bánh nướng, kẹo, đồ ăn lên men…) |
| 2) Phát triển sản phẩm từ gia súc (phô mai, sữa chua, thịt nguội, trứng…) |
| **B. Phân tích thành phần thực phẩm** | 1) Phân tích thành phần thông thường |
| 2) Thiết bị phân tích (HPLC, GC, spectrophotometry...) |
| **C. Vi sinh và quản lý vệ sinh thực phẩm** | 1) Phương pháp phân tích dựa vào loại vi sinh  |
| 2) Quản lý HACCP |
| **D. Hiện tượng sinh lý của thực phẩm và phương pháp bảo quản**  | 1) Các hiện tượng sinh lý tùy theo loại thực phẩm |
| 2) Phương pháp bảo quản법(giữ mát, đông lạnh,phơi sấy khô, ngâm/ ủ đường, bảo quản CA, bảo quản trong acid, v.v….) |
| **E. Đóng gói thực phẩm** | 1) Các loại chất liệu dung để đóng gói và đặc tính |
| 2) Thiết kế và đóng gói |

**35. Phát triển cộng đồng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp và ngư nghiệp** | 1) Hiểu rõ về lý thuyết phát triển cộng đồng, nền tảng văn hóa và tôn giáo |
| 2) Kinh nghiệm tham gia vào quá trình hát triển nông thôn tùy theo tình hình phát triển các nhóm ngành của từng quốc gia |
| **B. Trồng trọt các loại câynông nghiệp và chăn nuôi gia súc** | 1) Áp dụng kỹ thuật cơ bản trong trồng trọt và chăn nuôi, phù hợp với thời tiết (cây ăn quả, nghề làm vườn, nghề trồng hoa, trồng lúa, gieo hạt, nuôi bò lấy thịt, nuôi lợn, nuôi chim…) |
| 2) Kỹ thuật áp dụng các loại máy móc trong nông nghiệp và chăn nuôi (máy phát điện, hệ thốngkênh mương nội đồng, máy gieo gặt, nhà kính, nhà lưới…) |
| **C. Xây dựng cơ sở vật chất** | 1) Có kiến thức cơ bản về hệ thống cơ sở vật chất trong ngành nông nghiệp và chăn nuôi; có kiến thức cơ bản về quản lý môi trường  |
| 2) Kỹ thuật cơ bản để lắp đặt các cơ sở vật chất , thiết bị phục vụ sản xuấtở địa phương và bảo dưỡng, duy trì (bản đồ phân bổ, điện, đường ống nước, xi măng, sơn, …) |
| **D. Cuộc sống đô thị và văn hóa** | 1) Có kiến thức về kế hoạch phát triển đô thị dựa trên các đặc điểm của vùng |
| 2) Mức độ hiểu biết kinh tế khu vực đô thị dựa vào việc xem xét các đặc điểm vùng |
| **E. Quyết định ý kiến mang tính cộng đồng** | 1) Lịch sử Phong trào Nông thôn mới (Saemaul) và ý nghĩa của việc phổ biến tinh thần Saemaul |
| 2) Khả năng lãnh đạo triển khai các cuộc họp thống nhất các quyết định nhằm phát triển chương trình Saemaul trong khu vực |

**36. Chăn nuôi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Nuôi heo nái đẻ**  | 1) Chọn lựa heo nái hậu bị và thực hành phối giống |
| 2) Thụ tinh nhân tạo cho heo(pha tinh và tiêm tinh) |
| **B. Nuôi heo thịt** | 1) Đàn heo con mới sinh |
| 2) Ho nái đẻ và heo nuôi lấy thịt |
| **C. Chăn nuôi gia súc lớp** | 1) Bê con và bò nuôi lấy thịt |
| 2) Vắt sữa và thực hành quản lý bò sữa |
| **D. Chăn nuôi gà** | 1) Gà đẻ trứng |
| 2) Gà lấy thịt |
| **E. Quản lý môi trường chuống trại** | 1) Quản lý cơ sở vật chất và thiết bị trong chuồng trại |
| 2) Xử lý phân, chất thải và các hình thức tái sử dụng chất thải |

**37. Môi trường**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Lý thuyết cơ bản về môi trường** | 1)Nguyên lý làm sạch nước ô nhiễm và phương pháp làm sạch |
| 2) Kiến thức cơ bản về kiểm tra chất lượng nước |
| **B. Kiến thức về kiểm tra chất lượng nước** | 1) Kiến thức cơ bản về kiểm tra chất lượng nước |
| 2) Phương pháp kiểm tra chất lượng nước và cách sử dụng các thiết bị  |
| **C. Phương pháp làm sạch môi trường** | 1) Nguyên lý và phương pháp làm sạch vật lý |
| 2) Nguyên lý và phương pháp làm sạch hóa học |
| **D. Phương pháp cải thiện hệ thống cấp nước** | 1) Phương pháp làm sạch môi trường nước và phương pháp cái thiện hệ thống cấp nước |
| 2) Thiết kế thiết bị lọc nước áp dụng phương pháp làm sạch vật lý, hóa học và ứng dụng trong thực tiễn |
| **E. Quản lý vệ sinh chất lượng nước** | 1) Quản lý chất lượng nước và nguyên lý làm sạch nước theo độ cao |
| 2) Phương pháp làm sạch thiết bị xử lý nước thải và nơi xử lý |

**38. Quản trị kinh doanh**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Giới thiệu về quản trị kinh doanh**  | 1) Kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh  |
| 2) Phương pháp quản lý doanh nghiệp |
| **B. Kế toán quản trị và quản lý tài chính** | 1) Lý luận kế toán và giải pháp định lượng để đưa ra các quyết định liên quan tới kinh doanh |
| 2) Lập dự toán và đánh giá kết quả, phân tích đánh giá  |
| 3) Phương pháp đấu thầu hiệu quả cho quản trị doanh nghiệp  |
| 4) Kế hoạch tài chính, tính vốn, chi phí vốn, cấu trúc vốn, và lý luận về thị trường vốn  |
| **C. Marketing** | 1) Khái niệm và tính cần thiết của marketing |
| 2) Nghiên cứu chức năng của marketing, khái niệm, môi trường và chiến lược marketing  |
| **D. Quản trị kinh doanh quốc tế**  | 1) Hiểu biết về môi trường kinh doanh quốc tế, và nhận thức được tầm quan trọng của thị trường tín dụng, tổ chức quốc tế  |
| **E. Quản lý nhân sự**  | 1) Bồi dưỡng trình độ quản lý nhân lực hiệu quả và nghiên cứu các trường hợp điển hình |

**39. Kinh tế**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Nguyên lý kinh tế**  | 1) Lý thuyết giá cả hàng hóa |
| 2) Lý luận về thu nhập bình quân đầu người và giải quyết việc làm từ góc nhìn nền kinh tế quốc gia  |
| **B. Thống kê**  | 1) Thực hành thống kê |
| 2) Kỹ thuật thống kê có thể ứng dụng trong quản lý chất lượng  |
| **C. Nghiên cứu chinh sách kinh tế**  | 1) Phân tích tác động của chính sách kinh tế của chính phủ tới các vấn đề kinh tế  |
| 2) Xây dựng phương án xác định tầm nhìn chính sách kinh tế  |
| **D. Kinh tế lượng** | 1) Nghiên cứu vấn đề của lý thuyết kinh tế như là một khung phân tích định lượng |
| 2) Tiến hành phân tích định lượng bằng các giá trị thực nghiệm |
| **E. Tài chính**  | 1) Phương pháp quản lý tài chính quốc gia và địa phương một cách hiệu quả |

**40. Phòng cháy/ Thảm họa**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Đại cương**  | 1) Các khái niệm cơ bản trong quản lý hỏa hoạn, bảo vệ, phòng chống, cứu hộ và quản lý thảm họa |
| **B. Đối phó khi phát sinh hoat hoạn** | 1) Khả năng dự đoán kết quả và đảm bảo phương án đối phó đa dạng với hỏa hoạn |
| **C. Thiết bị điện tử PCCC và thiết kế thiết bị chữa cháy** | 1) Lắp đặt trang thiết bị an toàn cháy nổ điện tử như hệ thống tự động phát hiện cháy |
| 2) Tăng cường kỹ năng thực hành về thiết kế trang thiết bị PCCC  |
| **D. Quản lý thiên tai**  | 1) Huy động các nguồn lực quy mô lớn trong trường hợp xảy ra thảm họa và xây dựng hệ thống hợp tác giữa các cơ quan hữu quan  |
| 2) Phân tích và tập huấn về rủi ro thiên tai  |
| **E. Kỹ thuật điện chữa cháy** | 1) Kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện chữa cháy, nghiên cứu nguyên nhân của các đám cháy gây ra bởi điện  |
| **F. Giới thiệu về hóa chất cháy** | 1) Kiến thức cơ bản về vật liệu nguy hiểm, hóa chất, vật liệu nguy hiểm và khí gas |

**41. Báo chí/ phát thanh**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Lý thuyết về phát thanh**  | 1) Bản chất và đặc tính của phát thanh, cơ chế phát thanh, và những thay đổi trong môi trường truyền thông  |
| **B. Nguyên tắc của truyền thông đại chúng**  | 1) Bản chất của truyền thông đại chúng, chức năng xã hội của truyền thông đại chúng và lý thuyết cơ bản  |
| 2) Triển vọng truyền thông của xã hội thông tin, mối quan hệ giữa xã hội hiện đại và truyền thông đại chúng |
| **C. Quan hệ công chúng** | 1) Ý nghĩa và mục đích của quan hệ công chúng, phân tích trường hợp điển hình của quan hệ công chúng |
| **D. Đưa tin**  | 1) Phương pháp đưa tin và viết bản tin |
| **E. Sản xuất phát thanh**  | 1) Kỹ thuật chế tác chương trình phát thanh và trình chiếu |
| 2) Phương pháp lập kế hoạch chế tác theo từng loại chương trình |

**42. Truyền thông**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Sản xuất và biên tập video**  | 1) Sản xuất video và đào tạo kỹ thuật sản xuất Video  |
| 1) Kỹ thuật biên tập video  |
| **A. Nội dung phát sóng** | 1) Công nghệ và sản xuất nội dung video phát sóng |
| 2) Cách sử dụng camera  |

**43. Hành chính tổng hợp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Hành chính công**  | 1) Lý luận về hành chính công |
| 2) Kiến thức bắt buộc đối với người quản lý hành chính của một tổ chức  |
| 3) Các vấn đề quản lý tổ chức hành chính và chiến lược ứng phó  |
| **B. Hành chính nhân sự**  | 1) Lý luận cơ bản và thực tế quản lý hành chính nhân sự  |
| 2) Nghiên cứu vị thế xã hội của công chức và quyền công dân  |
| **C. Quy hoạch chính sách**  | 1) Lý thuyết cơ bản và thực tế quản trị nhân sự  |
| 2) Nghiên cứu vị thế xã hội của công chức và quyền công dân  |

**44. Giáo dục về địa lý**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Thông tin địa lý**  | 1) Hiểu biết về khái niệm hệ thống thông tin địa lý, cơ cấu hệ thống và các nhân tố chức năng  |
| **B. Địa hình** | 1) Nghiên cứu các nhân tố hình thành địa hình, kiến thức để quan trắc và giải thích địa hình |
| **C. Bản đồ**  | 1) Bề mặt trái đất và đáy biển, đo không gian, vẽ bản đồ địa hình |
| **D. Địa lý môi trường**  | 1) Nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường và tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề môi trường từ góc độ địa lý |
| **E. Địa lý đô thị**  | 1) Nghiên cứ các vấn đề cơ bản từ góc độ địa lý như phân bổ, phân loại, vị trí, hình thức, quy mô đô thị |

**45. Lâm nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Cây**  | 1) Mối quan hệ giữa đặc tính và chức năng của cây, kiến thức về hóa sinh và thổ nhưỡng  |
| 2) Quá trình trao đổi chất của cây theo điều kiện môi trường |
| **B. Đất rừng** | 1) Mối quan hệ giữa đặc tính và chức năng của cây, kiến thức về hóa sinh và thổ nhưỡng |
| **C. Chính sách và kinh tế lâm nghiệp**  | 1) Phân tích hiện tượng trong lâm nghiệp thông qua chính sách lâm nghiệp |
| 2) Quản lý rừng vĩ mô  |
| **D. Lâm nghiệp sinh thái xã hội** | 1) Áp dụng nhiều chức năng của rừng vào lâm nghiệp |
| 2) Lý thuyết và thực tiễn liên quan đến chức năng công ích của rừng |
| **E. Lý thuyết cơ bản về lâm nghiệp và nhân giống cây** | 1) Khái niệm và lý thuyết cơ bản về rừng, môi trường, lâm nghiệp |
| 2) Kiến thức về chức năng rừng, tài nguyên rừng, đặc điểm cây, nhân giống, sinh thái rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, tài nguyên rừng |

**46. Quản lý dinh dưỡng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Dinh dưỡng học**  | 1) Kiến thức về tương tác và cân bằng trong thực phẩm, chất dinh dưỡng, trao đổi chất |
| **B. Vệ sinh thực phẩm**  | 1) Tính an toàn của thực phẩm, phương pháp ăn uống an toàn, phương pháp quản lý thực phẩm hợp vệ sinh |
| **C. Hóa thực phẩm**  | 1) Xác định cấu trúc và tính chất hóa lý của thành phần thực phẩm |
| 2) Chế biến và bảo quản nguyên liệu thực phẩm  |
| **D. Thực phẩm học**  | 1) Kiến thức cơ bản về thực phẩm |
| 2) Hiểu biết về thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng |
| **E. Giáo dục về dinh dưỡng**  | 1) Tư vấn và hướng dẫn dinh dưỡng, áp dụng lý thuyết dinh dưỡng, phát triển và hướng dẫn phương tiện giáo dục |
| **F. Ăn kiêng**  | 1) Lý thuyết quản lý dinh dưỡng cho bệnh nhân mắc các bệnh khác nhau, soạn chế độ ăn uống |
| **G. Phân tích thực phẩm**  | 1) Phương pháp phân tích chất dinh dưỡng trong thực phẩm, đặc tính của thành phần thực phẩm |

**47. Vật lý trị liệu phục hồi chức năng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Thực hành trị liệu lâm sàng** | 1) Thực hành trị liệu lâm sàng cho bệnh nhân thần kinh  |
| **B. Phương pháp nghiên cứu trị liệu PHCN** | 1) Nghiên cứu lĩnh vực liên quan đến trị liệu phục hồi chức năng  |
| **C. Trị liệu tâm lý xã hội** | 1) Lập kế hoạch chẩn đoán, điều trị và phân tích kết quả chính xác trẻ khuyết tật như khuyết tật học tập, tự kỷ, chậm phát triển trí tuệ |
| **D. Phục hồi chức năng**  | 1) Đánh giá năng lực cần thiết phục vụ công việc của người khuyết tật bẩm sinh/ sau sinh |
| **E. Trị liệu thần kinh**  | 1) Lý luận và phương pháp trị liệu khác nhau cho bệnh nhân tổn thương thần kinh như đột quỵ, chấn thương não, chấn thương tủy sống |
| **F. Trị liệu trẻ em**  | 1) Phương pháp tiếp cận và điều trị bằng nhiều lý thuyết điều trị khác nhau cho trẻ em khuyết tật |
| **G. Phân tích hiệu suất trị liệu** | 1) Phân tích các hoạt động khác nhau được sử dụng trong trị liệu PHCN, học tập phương pháp áp dụng trong trị liệu |

**48. Vệ sinh răng miệng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại hoạt động** | **Nội dung hoạt động cụ thể** |
| **A. Nha khoa dự phòng**  | 1) Hiểu biết khái niệm về sức khỏe răng miệng, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cộng đồng |
| 2) Lập kế hoạch chăm sóc phòng ngừa để tăng cường sức khỏe răng miệng |
| **B. Sức khỏe răng miệng cộng đồng**  | 1) Kiến thức cơ bản và hệ thống chăm sóc sức khỏe răng miệng để phát triển sức khỏe răng miệng |
| **C. Nha chu học** | 1) Xác định các thay đổi bệnh lý và trạng thái ổn định sinh lý quanh răng, thúc đẩy phòng ngừa và điều trị các thay đổi bệnh lý |
| **D. Giới thiệu về vệ sinh răng miệng** | 1) Kiến thức cơ bản để hiểu vai trò của vệ sinh răng miệng và thực hiện  |
| **E. Lý thuyết về làm sạch răng**  | 1) Các yếu tố gây bệnh nha chu và phương pháp phòng ngừa, lý thuyết và thực hành lấy cao răng |